

**DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

Quyết định 4453/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2020-2021, 2021-2022 và chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số năm 2021
Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

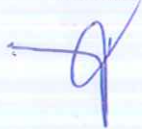
STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức học phí	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
	MIỄN						10.920.000	
1	Huỳnh Đoàn Minh Khoa	6/7	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
2	Phạm Hải Đăng	6/9	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
3	Trần Nhật Hào	6/9	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
4	Hoàng Ngọc Phương Nghi	7/10	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
5	Nguyễn Phương Nguyên	7/9	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
6	Trương Lê Ngọc Huyền	8/4	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
7	Lê Thiên Vũ	8/8	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
8	Nguyễn Hồ Minh Ánh	8/6	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
9	Nguyễn Trương Hoài An	8/6	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
10	Chu Nguyễn Quốc Khang	8/4	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
11	Vương Diễm	9/13	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
12	Nguyễn Thị Thiên Ân	9/13	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
13	Trần Kiến Hưng	9/6	Khuyết tật		60.000	4	240.000	
14	Hoàng Minh	7/5	Khuyết tật		60.000	2	120.000	Giấy chứng nhận ngày 29/10/2022
15	Hồ Nguyễn Hồng Thắm	9/10	Con thương binh		60.000	4	240.000	
16	Lâm Văn Đạt	6/5	Hộ nghèo	26869080360HN	60.000	4	240.000	
17	Đoàn Tiến Bảo	6/7	Hộ nghèo	2687204116HN	60.000	4	240.000	
18	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	6/11	Hộ nghèo	26882070153HN	60.000	4	240.000	
19	Trương Nguyễn Kiều Vân	6/11	Hộ nghèo	26869070316HN	60.000	4	240.000	
20	Nguyễn Quỳnh Như	6/12	Hộ nghèo	26878100252HN	60.000	4	240.000	
21	Dương Hoàng Uyên Vy	6/12	Hộ nghèo	26869070406HN	60.000	4	240.000	
22	Nguyễn Ngọc Thanh Sơn	6/14	Hộ nghèo	26869060249HN	60.000	4	240.000	
23	Đoàn Ngọc Khánh Linh	7/8	Hộ nghèo	2687204116HN	60.000	4	240.000	
24	Đặng Minh Trí	7/11	Hộ nghèo	26869060413HN	60.000	4	240.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức học phí	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
25	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	7/11	Hộ nghèo	26869060240HN	60.000	4	240.000	
26	Đỗ Song Thương	7/11	Hộ nghèo	0100081HN	60.000	4	240.000	
27	Nguyễn Phúc Quỳnh Giang	8/9	Hộ nghèo	26878110235HN	60.000	4	240.000	
28	Nguyễn Minh Hoan	8/13	Hộ nghèo	26872060267HN	60.000	4	240.000	
29	Lê Tuấn Khang	8/13	Hộ nghèo	26872070286HN	60.000	4	240.000	
30	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	8/14	Hộ nghèo	26869060240HN	60.000	4	240.000	
31	Nguyễn Hoàng Bảo	8/15	Hộ nghèo	26878110156HN	60.000	4	240.000	
32	Đỗ Gia Minh	8/15	Hộ nghèo	26869050179HN	60.000	4	240.000	
33	Văn Tú Quyên	8/16	Hộ nghèo	26869070318HN	60.000	4	240.000	
34	Đoàn Trần Như Ngọc	9/6	Hộ nghèo	26872050221HN	60.000	4	240.000	
35	Nguyễn Hồng Thiên Ân	9/12	Hộ nghèo	26882010007HN	60.000	4	240.000	
36	Nguyễn Minh Hằng	9/12	Hộ nghèo	26872060267HN	60.000	4	240.000	
37	Phạm Thành Nhựt An	9/12	Hộ nghèo	26869080443HN	60.000	4	240.000	
38	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	9/12	Hộ nghèo	26872060239HN	60.000	4	240.000	
39	Trương Thị Kiều Mi	9/13	Hộ nghèo	26869070316HN	60.000	4	240.000	
40	Nguyễn Đỗ Tường Vy	9/13	Hộ nghèo	26869080415HN	60.000	4	240.000	
41	Phạm Thanh Khang	9/14	Hộ nghèo	26869080443HN	60.000	4	240.000	
42	Nguyễn Văn Hoàng Việt	9/14	Hộ nghèo	26882010006HN	60.000	4	240.000	
43	Nguyễn Vũ Thủy Linh	9/16	Hộ nghèo	26878110159HN	60.000	4	240.000	
44	Trần Đỗ Thiên Ân	8/13	Hộ nghèo	26872010292HN	60.000	4	240.000	
45	Nguyễn Gia Huy	9/6	Hộ nghèo	26872020294HN	60.000	4	240.000	
46	Lương Vũ Nhật Thành	8/11	Hộ nghèo	26872050229HN	60.000	4	240.000	
	GIẢM						1.080.000	
1	Nguyễn Tấn Dũng	6/11	Hộ cận nghèo	26872020080HCN	30.000	4	120.000	
2	Dương Nguyễn Như Quỳnh	7/7	Hộ cận nghèo	26872050201HCN	30.000	4	120.000	
3	Trần Nguyễn Duy Bảo	7/8	Hộ cận nghèo	26872030100HCN	30.000	4	120.000	
4	Trần Vũ Bảo Trân	7/10	Hộ cận nghèo	26872020086HCN	30.000	4	120.000	
5	Trần Hoàng Bảo Thiên	7/10	Hộ cận nghèo	26869060222HCN	30.000	4	120.000	
6	Hoàng Tiến Tài	7/12	Hộ cận nghèo	26872020057HCN	30.000	4	120.000	
7	Nguyễn Trần Diễm My	8/16	Hộ cận nghèo	26882010003HCN	30.000	4	120.000	
8	Trần Hoàng Anh Ý	9/15	Hộ cận nghèo	26872050200HCN	30.000	4	120.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức học phí	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
9	Hoàng Tiến Đạt	9/13	Hộ cận nghèo	26872020057HCN	30.000	4	120.000	
Tổng cộng:							12.000.000	

Số tiền bằng chữ: Mười hai triệu đồng

Kế toán



Nguyễn Thu Thủy



Gõ Váp, ngày 15 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

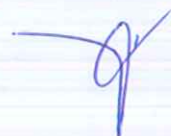
Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	Lâm Văn Đạt	6/5	Hộ nghèo	26869080360HN	4	150.000	600.000	
2	Đoàn Tiến Bảo	6/7	Hộ nghèo	2687204116HN	4	150.000	600.000	
3	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	6/11	Hộ nghèo	26882070153HN	4	150.000	600.000	
4	Trương Nguyễn Kiều Vân	6/11	Hộ nghèo	26869070316HN	4	150.000	600.000	
5	Nguyễn Quỳnh Như	6/12	Hộ nghèo	26878100252HN	4	150.000	600.000	
6	Dương Hoàng Uyên Vy	6/12	Hộ nghèo	26869070406HN	4	150.000	600.000	
7	Nguyễn Ngọc Thanh Sơn	6/14	Hộ nghèo	26869060249HN	4	150.000	600.000	
8	Đoàn Ngọc Khánh Linh	7/8	Hộ nghèo	2687204116HN	4	150.000	600.000	
9	Đặng Minh Trí	7/11	Hộ nghèo	26869060413HN	4	150.000	600.000	
10	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	7/11	Hộ nghèo	26869060240HN	4	150.000	600.000	
11	Đỗ Song Thương	7/11	Hộ nghèo	0100081HN	4	150.000	600.000	
12	Nguyễn Phúc Quỳnh Giang	8/9	Hộ nghèo	26878110235HN	4	150.000	600.000	
13	Nguyễn Minh Hoan	8/13	Hộ nghèo	26872060267HN	4	150.000	600.000	
14	Lê Tuấn Khang	8/13	Hộ nghèo	26872070286HN	4	150.000	600.000	
15	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	8/14	Hộ nghèo	26869060240HN	4	150.000	600.000	
16	Nguyễn Hoàng Bảo	8/15	Hộ nghèo	26878110156HN	4	150.000	600.000	
17	Đỗ Gia Minh	8/15	Hộ nghèo	26869050179HN	4	150.000	600.000	
18	Văn Tú Quyên	8/16	Hộ nghèo	26869070318HN	4	150.000	600.000	
19	Đoàn Trần Như Ngọc	9/6	Hộ nghèo	26872050221HN	4	150.000	600.000	
20	Nguyễn Hồng Thiên Ân	9/12	Hộ nghèo	26882010007HN	4	150.000	600.000	
21	Nguyễn Minh Hằng	9/12	Hộ nghèo	26872060267HN	4	150.000	600.000	
22	Phạm Thành Nhật An	9/12	Hộ nghèo	26869080443HN	4	150.000	600.000	
23	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	9/12	Hộ nghèo	26872060239HN	4	150.000	600.000	
24	Trương Thị Kiều Mi	9/13	Hộ nghèo	26869070316HN	4	150.000	600.000	
25	Nguyễn Đỗ Tường Vy	9/13	Hộ nghèo	26869080415HN	4	150.000	600.000	
26	Phạm Thanh Khang	9/14	Hộ nghèo	26869080443HN	4	150.000	600.000	
27	Nguyễn Văn Hoàng Việt	9/14	Hộ nghèo	26882010006HN	4	150.000	600.000	
28	Nguyễn Vũ Thuỳ Linh	9/16	Hộ nghèo	26878110159HN	4	150.000	600.000	
29	Trần Đỗ Thiên Ân	8/13	Hộ nghèo	26872010292HN	4	150.000	600.000	
30	Nguyễn Gia Huy	9/6	Hộ nghèo	26872020294HN	4	150.000	600.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
31	Lương Vũ Nhật Thành	8/11	Hộ nghèo	26872050229HN	4	150.000	600.000	
32	Huỳnh Đoàn Minh Khoa	6/7	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
33	Phạm Hải Đăng	6/9	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
34	Trần Nhật Hào	6/9	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
35	Hoàng Ngọc Phương Nghi	7/10	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
36	Nguyễn Phương Nguyên	7/9	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
37	Trương Lê Ngọc Huyền	8/4	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
38	Lê Thiên Vũ	8/8	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
39	Nguyễn Hồ Minh Ánh	8/6	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
40	Nguyễn Trương Hoài An	8/6	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
41	Chu Nguyễn Quốc Khang	8/4	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
42	Vương Diễm	9/13	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
43	Nguyễn Thị Thiên Ân	9/13	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
44	Trần Kiến Hưng	9/6	Khuyết tật		4	150.000	600.000	
45	Hoàng Minh	7/5	Khuyết tật		2	150.000	300.000	Giấy chứng nhận ngày 29/10/2022
Tổng cộng:							26.700.000	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng

Kế toán



Nguyễn Thu Thủy

Gò Vấp, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRẦN

NGUYỄN HỒNG ĐỨC

**DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ BUỔI 2 HỌC KỲ 1
NĂM HỌC 2022-2023**

Hướng dẫn liên Sở số 3841/HDLS-SGDĐT-SLĐTBXH-STC ngày 09/11/2016 về thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên từ năm học 2016-2017 đến năm 2020-2021

STT	Tên học sinh	LỚP	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức học phí	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
MIỄN							9.920.000	
1	Lâm Văn Đạt	6/5	Hộ nghèo	26869080360HN	80.000	4	320.000	
2	Đoàn Tiến Bảo	6/7	Hộ nghèo	2687204116HN	80.000	4	320.000	
3	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	6/11	Hộ nghèo	26882070153HN	80.000	4	320.000	
4	Trương Nguyễn Kiều Vân	6/11	Hộ nghèo	26869070316HN	80.000	4	320.000	
5	Nguyễn Quỳnh Như	6/12	Hộ nghèo	26878100252HN	80.000	4	320.000	
6	Dương Hoàng Uyên Vy	6/12	Hộ nghèo	26869070406HN	80.000	4	320.000	
7	Nguyễn Ngọc Thanh Sơn	6/14	Hộ nghèo	26869060249HN	80.000	4	320.000	
8	Đoàn Ngọc Khánh Linh	7/8	Hộ nghèo	2687204116HN	80.000	4	320.000	
9	Đặng Minh Trí	7/11	Hộ nghèo	26869060413HN	80.000	4	320.000	
10	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	7/11	Hộ nghèo	26869060240HN	80.000	4	320.000	
11	Đỗ Song Thương	7/11	Hộ nghèo	0100081HN	80.000	4	320.000	
12	Nguyễn Phúc Quỳnh Giang	8/9	Hộ nghèo	26878110235HN	80.000	4	320.000	
13	Nguyễn Minh Hoan	8/13	Hộ nghèo	26872060267HN	80.000	4	320.000	
14	Lê Tuấn Khang	8/13	Hộ nghèo	26872070286HN	80.000	4	320.000	
15	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	8/14	Hộ nghèo	26869060240HN	80.000	4	320.000	
16	Nguyễn Hoàng Bảo	8/15	Hộ nghèo	26878110156HN	80.000	4	320.000	
17	Đỗ Gia Minh	8/15	Hộ nghèo	26869050179HN	80.000	4	320.000	
18	Văn Tú Quyên	8/16	Hộ nghèo	26869070318HN	80.000	4	320.000	
19	Đoàn Trần Như Ngọc	9/6	Hộ nghèo	26872050221HN	80.000	4	320.000	
20	Nguyễn Hồng Thiên Ân	9/12	Hộ nghèo	26882010007HN	80.000	4	320.000	
21	Nguyễn Minh Hằng	9/12	Hộ nghèo	26872060267HN	80.000	4	320.000	
22	Phạm Thành Nhật An	9/12	Hộ nghèo	26869080443HN	80.000	4	320.000	
23	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	9/12	Hộ nghèo	26872060239HN	80.000	4	320.000	
24	Trương Thị Kiều Mi	9/13	Hộ nghèo	26869070316HN	80.000	4	320.000	
25	Nguyễn Đỗ Tường Vy	9/13	Hộ nghèo	26869080415HN	80.000	4	320.000	
26	Phạm Thanh Khang	9/14	Hộ nghèo	26869080443HN	80.000	4	320.000	
27	Nguyễn Văn Hoàng Việt	9/14	Hộ nghèo	26882010006HN	80.000	4	320.000	
28	Nguyễn Vũ Thuỳ Linh	9/16	Hộ nghèo	26878110159HN	80.000	4	320.000	
29	Trần Đỗ Thiên Ân	8/13	Hộ nghèo	26872010292HN	80.000	4	320.000	
30	Nguyễn Gia Huy	9/6	Hộ nghèo	26872020294HN	80.000	4	320.000	
31	Lương Vũ Nhật Thành	8/11	Hộ nghèo	26872050229HN	80.000	4	320.000	
GIẢM							1.440.000	
1	Nguyễn Tấn Dũng	6/11	Hộ cận nghèo	26872020080HCN	40.000	4	160.000	
2	Dương Nguyễn Như Quỳnh	7/7	Hộ cận nghèo	26872050201HCN	40.000	4	160.000	
3	Trần Nguyễn Duy Bảo	7/8	Hộ cận nghèo	26872030100HCN	40.000	4	160.000	
4	Trần Vũ Bảo Trân	7/10	Hộ cận nghèo	26872020086HCN	40.000	4	160.000	
5	Trần Hoàng Bảo Thiên	7/10	Hộ cận nghèo	26869060222HCN	40.000	4	160.000	
6	Hoàng Tiến Tài	7/12	Hộ cận nghèo	26872020057HCN	40.000	4	160.000	
7	Nguyễn Trần Diễm My	8/16	Hộ cận nghèo	26882010003HCN	40.000	4	160.000	
8	Trần Hoàng Anh Ý	9/15	Hộ cận nghèo	26872050200HCN	40.000	4	160.000	
9	Hoàng Tiến Đạt	9/13	Hộ cận nghèo	26872020057HCN	40.000	4	160.000	
TỔNG CỘNG							11.360.000	

Số tiền bằng chữ: Mười một triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Gò Vấp ngày 15 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Đức

